

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **15/2019/DS-ST**

Ngày: 10/5/2019

V/v tranh chấp chuyển giao nghĩa vụ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Tịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Phạm Thị Lan

2/ Ông Phạm Duy Tân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng tham gia phiên tòa: Ông Lê Hữu Nghị - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 153/2018/TLST-DS, ngày 20 tháng 8 năm 2018 về việc tranh chấp chuyển giao nghĩa vụ theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2019/QĐXXST-DS, ngày 28 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 08/2019/QĐST-DS, ngày 18 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1971; địa chỉ cư trú: Ấp Cạn Ngọn A, xã Thạnh Yên, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Lê Hồng N1, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: Ấp Cạn Ngọn A, xã Thạnh Yên, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 11/4/2019).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Bà Huỳnh Thị D, sinh năm 1976 và chồng là ông Phạm Văn Hoàng, sinh năm 1970; cùng địa chỉ cư trú: Ấp Cạn Ngọn A, xã Thạnh Yên, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt lần 2 không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 30/7/2018 và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn bà Huỳnh Thị N trình bày:

Năm 2015 bà N có tham gia chơi hụi do bà D và ông Hoàng làm chủ hụi. Hai bên xảy ra tranh chấp, bà N khởi kiện và được Tòa án xét xử buộc vợ chồng bà D, ông Hoàng trả cho bà N số tiền 40.830.000 đồng.

Ngày 14/7/2017 tại nhà bà D, Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang lập biên bản thỏa thuận thi hành án giữa bà N, bà D và bà N1. Bà N1 có nợ bà D 35.000.000 đồng, nên các bên thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ trả nợ như sau: Bà N1 có trách nhiệm trả cho bà N số tiền 35.000.000 đồng. Đến tháng 4 năm 2018 bà N1 trả cho bà N được 20.000.000 đồng thì bà N1 không tiếp tục thực hiện theo thỏa thuận. Trước đó bà N có trả cho bà D được số tiền 9.600.000đ. Như vậy, tổng cộng bà N đã nhận 29.600.000 đồng. Nay bà N yêu cầu bà N1 trả số tiền là 11.230.000 đồng (mười một hai trăm ba mươi nghìn đồng chẵn).

2. Tại phiên hòa giải ngày 10/9/2018 và Đơn yêu cầu xin vắng mặt ngày 11/4/2019 bị đơn bà Lê Hồng N1 trình bày:

Bà N1 có tham gia chơi hụi do bà D và ông Hoàng làm chủ hụi và nợ số tiền hụi của bà D là 35.000.000 đồng. Đến giai đoạn thi hành án ngày 14/7/2017 bà N, bà N1 và bà D thỏa thuận là bà N1 trả cho bà N 35.000.000 đồng, bà N1 đã trả 20.000.000 đồng thì không trả nữa do thỏa thuận bên ngoài là bà N1 chỉ trả 20.000.000 đồng cho bà N là xong.

Nay bà N1 đồng ý trả 11.230.000 đồng cho bà N nhưng hiện tại hoàn cảnh kinh tế bà N1 đang khó khăn nên khi nào có tiền bà N1 sẽ trả cho bà N.

3. Tại phiên hòa giải ngày 10/9/2018 và bản tự khai 11/4/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị D và ông Phạm Văn Hoàng trình bày:

Bà D thừa nhận có nợ bà N số tiền 40.830.000 đồng, bà N1 nợ bà D tiền hụi 35.000.000 đồng. Giai đoạn thi hành án cản trừ chi phí thi hành án 600.000 đồng thì bà D còn nợ bà N số tiền 40.230.000 đồng. Bà N, bà D và bà N1 thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ trả nợ, bà N1 trả cho bà N số tiền 35.000.000 đồng (số tiền mà bà N1 nợ bà D), mỗi tháng trả 2.000.000đ cho đến khi dứt nợ, trước đó bà D đã trả cho bà N được 9.600.000đ. Bà D đã chuyển giao nghĩa vụ trả nợ cho bà N1 nên bà N1 có trách nhiệm trả nợ cho bà N, bà D cho rằng không còn nghĩa vụ trả nợ cho bà N nữa.

4. Tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và Tòa án thu thập gồm có: Biên bản về việc thỏa thuận thi hành án ngày 14/7/2017 của Chi cục Thi hành án huyện U Minh Thượng (photo); Biên bản hòa giải ở cơ sở ngày 30/7/2018 (bản gốc); Bản án số 09/2017/DSST, ngày 27/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng; Công văn số 79/CV-CCTHADS, ngày 20/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng; Quyết định về việc đình chỉ thi hành án số 26/QĐ-CCTHADS, ngày 20/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh

Thượng (photo); Quyết định về việc đình chỉ thi hành án số 27/QĐ-CCTHADS, ngày 27/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng (photo);

Tại phiên tòa: Bà N đồng ý theo yêu cầu của bà D và bà N1 để cho bà N1 trả cho bà N số tiền còn lại là 11.230.000đ; Bà N không yêu cầu ông Thông (chồng bà N1) chịu trách nhiệm trả nợ chung vì ông Thông không biết việc chơi hụi của bà N1 cũng như việc thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ. Ngoài ra, cũng không có yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N và ông Hoàng chưa thực hiện đúng nghĩa vụ của mình là có mặt tại phiên tòa. Về nội dung vụ án: qua lời trình bày của nguyên đơn và các chứng cứ khác có trong hồ sơ đã thể hiện rõ nội dung nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Lê Hồng N1 có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt đề ngày 11/4/2019 nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt bà N1. Tại phiên tòa, bà N không yêu cầu ông Thông cùng chung trách nhiệm với bà N1 nên Hội đồng xét xử không đưa ông Thông tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị D, ông Phạm Văn Hoàng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng và không có yêu cầu độc lập nên Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt bà D và ông Hoàng và căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Tại Biên bản thỏa thuận thi hành án ngày 14/7/2017 của Chi cục Thi hành án huyện U Minh Thượng, bà D, bà N và bà N1 thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ trả nợ. Cụ thể, bà N1 có nghĩa vụ trả nợ thay bà D cho bà N số tiền là 35.000.000đ nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 370 Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định quan hệ tranh chấp chuyển giao nghĩa vụ.

[3] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn trả số tiền tiền do chuyển giao nghĩa vụ là 11.230.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại Biên bản thỏa thuận thi hành án ngày 14/7/2017 của Chi cục Thi hành án huyện U Minh Thượng bà N, bà D và bà N1 thỏa thuận bà D chuyển giao nghĩa vụ trả nợ của bà D cho bà N1 trả cho bà N. Bà N1 có trách nhiệm trả cho bà N 35.000.000 đồng,

mỗi tháng trả 2.000.000 đồng cho đến khi hết 35.000.000 đồng và bà N đồng ý để cho bà N1 trả nợ thay cho bà D các bên cùng ký vào biên bản thỏa thuận. Do đó, bà N rút yêu cầu thi hành án đối với bà D, bà D rút yêu cầu thi hành đối với bà N1 nên Chi cục thi hành án Dân sự huyện U Minh Thượng ra Quyết định đình chỉ thi hành án số 27/QĐ-CCTHADS, ngày 27/7/2017 của bà N đối với bà D và Quyết định đình chỉ thi hành án số 26/QĐ-CCTHADS, ngày 27/7/2017 của bà D đối với bà N1.

Kể từ thời điểm đình chỉ thi hành án là đã kết thúc thi hành các đương sự tự thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho nhau. Tuy nhiên, quá trình thực hiện nghĩa vụ được 29.600.000đ còn lại 11.230.000đ thì phát sinh tranh chấp. Cụ thể, bà N1 trả cho bà N 20.000.000 đồng thì không trả nữa, trước đó trong giai đoạn thi hành án bà D trả cho bà N được 9.600.000 đồng. Như vậy, tổng cộng số tiền bà N nhận của bà N1 và bà D là 29.600.000 đồng, còn 11.230.000 đồng. Bà N khởi kiện yêu cầu bà N1 tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ là 11.230.000 đồng là phù hợp quy định Điều 370 Bộ luật dân sự 2015. Bà N1 thừa nhận số nợ và đồng ý trả cho bà N số tiền là 11.230.000đ nhưng yêu cầu khi nào làm có tiền sẽ trả. Đối với yêu cầu của bà N1 khi nào có tiền mới trả là không có cơ sở để chấp nhận.

[4] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Bà Lê Hồng N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $11.230.000đ \times 5\% = 561.500đ$ (năm trăm sáu mươi một nghìn năm trăm đồng chẵn)

Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 375.000đ (ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng chẵn), tại biên lai thu số 0004283 ngày 17/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 370 Bộ luật dân sự 2015; Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị N đối với bị đơn bà Lê Hồng N1 về việc tranh chấp chuyển giao nghĩa vụ. Buộc bà Lê Hồng N1 trả cho bà Huỳnh Thị N số tiền 11.230.000 đồng (mười một triệu hai trăm ba mươi nghìn đồng chẵn).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong số tiền phải thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Hồng N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $11.230.000đ \times 5\% = 561.500đ$ (năm trăm sáu mươi một nghìn năm trăm đồng chẵn)

Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 375.000đ (ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng chẵn), tại biên lai thu số 0004283 ngày 17/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận

- Tòa án ND tỉnh KG;
- VKS ND huyện UMT;
- Chi cục THA huyện UMT;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Văn Tịnh